TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Bù trừ lương 100%	Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương		Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**117**		**60.365.085**	**3.842.769**	**35**	**14.856.308**		**0,30**	**480.000**	**79.544.162**	**4.651.300**	**872.300**	**581.600**	**795.500**	**330.000**				**500.000**	**7.730.700**	**71.813.462**	
1	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	Phó phòng	6.818.000	13	A	5.841.496	55.385	1	262.231				6.159.112	545.500	102.300	68.200	61.600	55.000					832.600	5.326.512	
2	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Phó phòng	11.446.000	26	A	15.395.196	1.062.231	2	880.462		0,30	480.000	17.817.889	915.700	171.700	114.500	178.200	55.000					1.435.100	16.382.789	
3	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	10.483.000	26	B	12.991.114	908.769	2	806.385				14.706.268	838.700	157.300	104.900	147.100	55.000					1.303.000	13.403.268	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	9.797.000	26	A	13.068.224	878.538	2	753.615				14.700.377	783.800	147.000	98.000	147.000	55.000				500.000	1.730.800	12.969.577	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	9.797.000		A			26	11.400.000				11.400.000	783.800	147.000	98.000	114.000	55.000					1.197.800	10.202.200	
6	HL-04543	Phan Ngọc Ba	Phó phòng	9.797.000	26	A	13.069.055	937.846	2	753.615				14.760.516	783.800	147.000	98.000	147.600	55.000					1.231.400	13.529.116	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**516**		**178.484.196**	**1.397.308**	**40**	**8.964.929**	**122.041**			**188.968.471**	**9.325.000**	**1.749.300**	**1.165.900**	**1.889.700**	**1.100.000**	**57.200**	**415.333**	**416.000**	**400.000**	**16.518.433**	**172.450.038**	
7	HL-00119	Dương Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.325.833	50.308	2	475.692				9.851.833	494.800	92.800	61.900	98.500	55.000					803.000	9.048.833	
8	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.818.000	22	A	9.345.094	127.846	2	524.462				9.997.402	545.500	102.300	68.200	100.000	55.000	28.600				899.600	9.097.802	
9	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.818.000	26	A	10.469.248	55.385	2	524.462				11.049.095	545.500	102.300	68.200	110.500	55.000	28.600				910.100	10.138.995	
10	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.118.207	45.692	2	431.462				9.595.361	448.800	84.200	56.100	96.000	55.000					740.100	8.855.261	
11	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.345.238	45.692	2	431.462				9.822.392	448.800	84.200	56.100	98.200	55.000					742.300	9.080.092	
12	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.440.325	115.846	2	475.692				10.031.863	494.800	92.800	61.900	100.300	55.000					804.800	9.227.063	
13	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.118.787	45.692	2	431.462				9.595.941	448.800	84.200	56.100	96.000	55.000					740.100	8.855.841	
14	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.099.407	105.000	2	431.462				9.635.869	448.800	84.200	56.100	96.400	55.000				400.000	1.140.500	8.495.369	
15	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.098.828	45.692	2	431.462				9.575.982	448.800	84.200	56.100	95.800	55.000		415.333	416.000		1.571.233	8.004.749	
16	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.098.828	50.308	2	475.692				9.624.828	494.800	92.800	61.900	96.200	55.000					800.700	8.824.128	
17	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.099.407	127.846	2	524.462				9.751.715	545.500	102.300	68.200	97.500	55.000					868.500	8.883.215	
18	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.099.407	45.692	2	431.462				9.576.561	448.800	84.200	56.100	95.800	55.000					739.900	8.836.661	
19	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.467.286	115.846	2	475.692	61.062			9.119.886	494.800	92.800	61.900	91.200	55.000					795.700	8.324.186	
20	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.467.286	45.692	2	431.462				8.944.440	448.800	84.200	56.100	89.400	55.000					733.500	8.210.940	
21	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	5.088.000	26	A	8.456.330	41.538	2	391.385				8.889.253	407.100	76.400	50.900	88.900	55.000					678.300	8.210.953	
22	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.455.792	105.000	2	431.462	60.979			9.053.233	448.800	84.200	56.100	90.500	55.000					734.600	8.318.633	
23	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	5.088.000	26	A	8.455.792	41.538	2	391.385				8.888.715	407.100	76.400	50.900	88.900	55.000					678.300	8.210.415	
24	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.456.330	45.692	2	431.462				8.933.484	448.800	84.200	56.100	89.300	55.000					733.400	8.200.084	
25	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	Nhân viên	5.088.000	26	A	7.610.441	95.308	2	391.385				8.097.134	407.100	76.400	50.900	81.000	55.000					670.400	7.426.734	
26	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.609.000	26	A	8.456.330	45.692	2	431.462				8.933.484	448.800	84.200	56.100	89.300	55.000					733.400	8.200.084	
Tổng cộng					**633**		**238.849.281**	**5.240.077**	**75**	**23.821.237**	**122.041**	**0,30**	**480.000**	**268.512.633**	**13.976.300**	**2.621.600**	**1.747.500**	**2.685.200**	**1.430.000**	**57.200**	**415.333**	**416.000**	**900.000**	**24.249.133**	**244.263.500**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng